

# MẤY PHÁC HỌA VỀ LÀNG XÃ HUYỆN THANH TRÌ (PHỦ THƯỜNG TÍN, TRẤN SƠN NAM THƯỢNG) ĐẦU THẾ KỶ XIX QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

VŨ VĂN QUÂN\*

Thanh Trì nay là một huyện thuộc ngoại thành Hà Nội. Tuy nhiên, huyện Thanh Trì hiện nay không phải bao gồm toàn bộ huyện Thanh Trì xưa, do một phần đã sáp nhập vào các quận nội thành Hà Nội (các quận Hai Bà Trưng, Thanh Xuân, Hoàng Mai) và một phần sáp nhập vào tỉnh Hà Tây (các huyện Thường Tín, Thanh Oai và Thị xã Hà Đông).

Thanh Trì xưa có tên là Long Đàm, thời thuộc Minh (đầu thế kỷ XV) đổi thành huyện Thanh Đàm, đời Lê Thế Tông (1573-1599) vì kiêng húy Lê Duy Đàm nên đổi thành Thanh Trì.

Về diện tích, huyện Thanh Đàm đời Lê thuộc phủ Thường Tín, thừa tuyên Sơn Nam, sau là trấn Sơn Nam Thượng, thời Minh Mệnh là tỉnh Hà Nội. Về quy mô, theo *Dư địa chí*, huyện Thanh Đàm đời Lê gồm 78 xã, 5 thôn, 3 sở (1); Đầu thế kỷ XIX, theo *Các trấn tổng xã danh bị lãm* huyện Thanh Trì gồm 12 tổng, 100 xã, thôn, trại, sở (2).

Hầu hết các làng xã của huyện Thanh Trì đều còn địa bạ, niên đại Gia Long năm thứ 4 (1805) và được bảo quản tại Trung

tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội) (3). Do hạn chế về thời gian, chúng tôi mới chỉ khai thác được một nửa trong số đó (50 cuốn = 50%). Mặc dù vậy, số địa bạ trên lại được phân bố ở tất cả các tổng (12/12 tổng), rải tương đối đều trên địa bàn toàn huyện.

Tổng số trang địa bạ được khai thác là 671 tờ (hai mặt, tức 1342 trang), viết bằng chữ Hán - Nôm, trung bình mỗi địa bạ có 13,5 tờ (tức 27 trang). Độ dày mỗi địa bạ không đều nhau. Địa bạ có số trang nhiều nhất là 26 tờ (52 trang), địa bạ có số trang ít nhất là 4 tờ (8 trang). Độ dày mỏng của địa bạ tùy thuộc vào mấy yếu tố sau: Quy mô xã thôn lớn hay nhỏ, tỷ lệ tư điền thổ cao hay thấp, ruộng đất tư tập trung hay manh mún.

Do khối lượng tư liệu lớn nên ở đây chúng tôi chưa thể khai thác được triệt để mọi thông tin. Chẳng hạn như toàn bộ tình hình ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân chưa được xử lý. Vì thế, bức tranh làng xã huyện Thanh Trì được phác họa dưới đây mới chỉ là những chấm phá bước đầu, còn có phần đơn giản (Xem bảng 1).

\* TS. Trường Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Bảng 1: Tình hình chung về tư liệu**

TT	Tổng	Số xã thôn	Số địa bạ được khai thác	
			Số lượng	Tỷ lệ
1	Thanh Trì	9	6	66,60
2	Hoàng Mai	10	3	30,00
3	Khương Đình	11	7	63,63
4	Quang Liệt	7	2	32,85
5	Cổ Diễn	12	7	58,33
6	Nam Phù Liệt	9	7	77,77
7	Vinh Hưng Đặng	5	4	80,00
8	Hà Liễu	11	5	45,45
9	Ninh Xá	11	5	45,45
10	Vạn Phúc	2	1	50,00
11	Thâm Thị	6	2	33,33
12	Vân La	7	1	14,28
	<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>50</b>	<b>50,00</b>

**1. Về các đơn vị hành chính - cộng đồng xã, thôn - làng**

Xưa nay cách nói *làng xã* rất thông dụng. Tuy nhiên, cũng phải hiểu đây là một từ ghép của làng và xã. Xã là đơn vị hành chính cơ sở. Những làng và xã có phải trùng nhau trong mọi trường hợp hay không? Câu trả lời cho vấn đề này khá rõ ràng: Trong phần lớn các trường hợp (ở đây là loại xã “nhất xã nhất thôn”). Còn các trường hợp khác, loại “nhất xã nhị thôn, tam thôn, tứ thôn...”, thì như thế nào?

Trong thực tế làng Việt loại hình xã bao gồm nhiều thôn (từ 2 trở lên) khá nhiều. Vậy, xét dưới góc độ cộng đồng, làng trong trường hợp này có phải tương đương (bằng) xã hay không? Câu trả lời: Hầu hết là

không phải. Ở đây đơn vị cộng đồng là thôn. Những nhận định trên sẽ được khẳng định thêm khi xem xét trường hợp huyện Thanh Trì qua nguồn tư liệu địa bạ.

Trong số 100 đơn vị xã, thôn, sở, trại của huyện Thanh Trì đầu thế kỷ XIX phân bố cụ thể như sơ đồ 1.

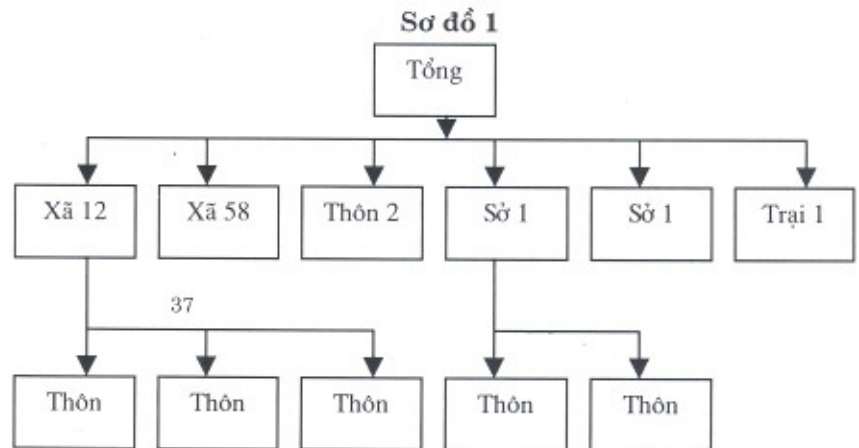
- Xã: 12 xã thuộc loại xã bao gồm nhiều thôn và 58 xã thuộc loại “nhất xã nhất thôn”, tổng cộng là 70 xã.

- Thôn: 2 thôn độc lập, 37 thôn thuộc xã và 2 thôn thuộc sở, tổng cộng là 41 thôn.

- Sở: 2 sở, trong đó có 1 sở bao gồm 2 thôn.

- Trại: 1 trại

Trong danh sách 50 đơn vị xã thôn được nghiên cứu có 24 xã, 1 sở còn lại là 23 thôn thuộc xã, 1 thôn thuộc sở và 1 thôn độc lập. Điều lưu ý ở đây là trong trường hợp xã bao gồm nhiều thôn thì đơn vị lập địa bạ là thôn chứ không phải là xã. Xã Hà Liễu chẳng hạn, có 6 thôn, nhưng không có địa



bạ xã Hà Liễu chung, mà có tới 6 địa bạ của 6 thôn. Trong địa bạ thời Nguyễn đều có tên các chức sắc trong làng, bao gồm cả bộ phận hành chính, cả bộ phận tự trị, đứng ra khai và chịu trách nhiệm về việc khai địa bạ. Đó là các sắc mục, các xã trưởng, thôn trưởng và khán thủ. Trong địa bạ

không chỉ các xã, mà tuyệt đại đa số các thôn, đều có mặt đầy đủ các chức danh trên. Cũng cần nói thêm, không phải chỉ xã mới có xã trưởng hay chỉ thôn mới có thôn trưởng. Có xã loại nhất xã nhất thôn nhưng vẫn có chức thôn trưởng. Có thôn - cả những thôn không thuộc xã - nhưng vẫn có chức xã trưởng. Có khi thôn mà lại chỉ có chức xã trưởng chứ không có chức thôn trưởng. Rõ ràng xã trưởng hay thôn trưởng chỉ là những chức danh cho những người đứng đầu các đơn vị hành chính - cộng đồng cơ sở xã hoặc thôn. Như vậy là cả trong trường hợp xã bao gồm nhiều thôn thì các thôn đó trên thực tế cũng đã là các đơn vị độc lập, không chỉ về mặt hành chính mà cả trên phương diện cộng đồng.

## 2. Về quy mô làng xã

Tổng diện tích của 50 đơn vị xã thôn thống kê được là 13.572.9.9.7.0 (13.572 mẫu, 9 sào 9 thước 7 tấc), diện tích trung bình một xã, thôn là 275 mẫu. So với nhiều làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ quy mô làng xã ở huyện Thanh Trì nhỏ hơn nhiều. Những trường hợp đã được biết: Tỉnh Thái Bình - 550 mẫu/xã, thôn; Hà Đông (cũ) - 490 mẫu/xã, thôn. Gần với Thanh Trì hơn: huyện Từ Liêm - 577 mẫu/xã, thôn. Như vậy, so với toàn tỉnh Thái Bình, quy mô làng xã ở huyện Thanh Trì chỉ bằng 50%, so với toàn tỉnh Hà Đông (cũ) chỉ bằng 56,12% và so với huyện Từ Liêm chỉ bằng 47,66% (4). Vì sao có hiện tượng này? Có lẽ vì ở huyện Thanh Trì, trong các đơn vị hành chính - cộng đồng cơ sở, thôn chiếm một tỷ lệ khá lớn (41/100), trong khi đó, nằm kề bên - huyện Từ Liêm, đơn vị thôn chỉ là 7/91 đơn vị. Mà thôn thì quy mô nhỏ hơn xã (như thể hiện ở bảng 2). Nhưng chỉ riêng một hiện tượng này, tức là hai huyện nằm kề bên nhau,

cùng thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, cùng nằm sát Kinh thành Thăng Long, cùng có sông Hồng làm ranh giới tự nhiên bao bọc mặt Bắc (Từ Liêm), mặt Đông (Thanh Trì), mà nơi thì chủ yếu nhất xã nhất thôn (Từ Liêm), nơi thì có tới 41% thuộc loại nhất xã nhì thôn, tam thôn, tứ thôn... cũng đã đủ nói lên tính đa dạng của làng Việt.

Con số 275 mẫu/xã thôn mới chỉ là con số chung cho huyện Thanh Trì và trong mối tương quan với các địa phương khác. Nói quy mô làng xã, thường phải phân loại: lớn, vừa, hay nhỏ. Nhưng bao nhiêu là lớn, bao nhiêu là vừa, bao nhiêu là nhỏ? Vấn đề không dễ thống nhất. Ở đây tạm xếp những xã thôn có quy mô dưới 300 mẫu là loại nhỏ, từ 300 đến 700 mẫu là loại vừa và trên 700 mẫu là loại lớn. Theo cách phân loại này, làng xã huyện Thanh Trì chủ yếu có quy mô thuộc loại nhỏ ( $36/50 = 72\%$ ). Chỉ có 13 đơn vị (= 26%) thuộc nhóm thứ hai và đặc biệt chỉ có một đơn vị thuộc nhóm thứ ba. Trong nhóm thứ nhất lại có tới 18 đơn vị quy mô dưới 200 mẫu, cá biệt có 2 đơn vị dưới 50 mẫu.

Trong ba loại trên, trừ loại thứ ba - quy mô lớn, chỉ có ở xã (mà cũng chỉ duy nhất 1 trường hợp), còn lại, thuộc hai loại vừa và nhỏ, ở tất cả các lớp có mặt cả xã và thôn. Điều này cho thấy nhận định xã lớn hơn thôn không phải đúng trong mọi trường hợp. Có xã quy mô diện tích nhỏ, thậm chí rất nhỏ (dưới 100 mẫu: 4 trường hợp, trong đó có 1 trường hợp dưới 50 mẫu). Nhưng nhận định trên vẫn đúng vì tần số xuất hiện của xã thôn ở từng lớp cụ thể không giống nhau. Trong lớp có quy mô trung bình (từ 300 đến 700 mẫu) gồm 13 trường hợp nhưng chỉ có 3 thôn, còn lại là xã. Trái lại, trong lớp từ 200 đến 300

mẫu có 13 trường hợp là thôn và chỉ có 5 trường hợp là xã. Như vậy, dù trên thực tế trong tất cả các lớp, từ dưới 50 mẫu trở lên, đều có mặt cả xã và thôn nhưng khuynh hướng tập trung hơn trong các lớp dưới 300 mẫu (quy mô nhỏ) độ trừ mật thuộc về thôn, còn trong các lớp trên 300 mẫu (quy mô vừa và lớn) độ trừ mật thuộc về xã.

**Bảng 2: Về quy mô làng xã**

TT	Quy mô ruộng đất (mẫu)	Tần số xuất hiện		Cộng
		Xã	Thôn	
1	Dưới 50	1	1	2
2	50 - 100	3	3	6
3	100 - 200	5	5	10
4	200 - 300	5	13	18
5	300 - 500	5	1	6
6	500 - 700	5	2	7
7	Trên 700	1	-	1
	<b>Cộng</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>50</b>

### 3. Về các loại hình đất đai

Theo sự phân loại trong địa bạ, huyện Thanh Trì có các loại đất đai sau: công điền, tư điền, công thổ, thần từ Phật tự điền, các loại đất bãi ven sông, các loại công pha, thổ trạch viên tri, tha ma mộ địa, thổ phụ. Xét về phương diện sở hữu, dù là loại đất đai gì thì cũng đều thuộc hai loại hình, hoặc là sở hữu công cộng, hoặc là sở hữu tư nhân.

Trong các loại đất đai trên, các loại ruộng đất công bao gồm: Công điền, công thổ, công châu thổ, công pha. Ta biết được điều đó, ngoài tên gọi tự nó đã phản ánh

tính chất công cộng của các loại ruộng đất này, còn có một căn cứ nữa là hình thức sử dụng, được địa bạ ghi nguyên văn: “Bản xã (hoặc bản thôn, trại) đồng quân phân canh tác”, nghĩa là “bản xã (hoặc bản thôn, trại) cùng chia đều canh tác”. Ngoài các loại ruộng đất trên, còn có hai loại đất đai chắc chắn cũng thuộc sở hữu công cộng, là tha ma mộ địa và thổ phụ (các gò, đống). Hai loại này địa bạ ghi là “vô thuế lệ” (không thuộc loại phải nộp thuế) và cũng không tính vào tổng diện tích ruộng đất của các xã thôn.

Các loại ruộng đất tư bao gồm tư điền (ở Thanh Trì không có tư thổ), các loại ruộng đất của các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng (thần từ, Phật tự, hậu điền, kỵ điền...) và thổ trạch viên tri. Cần lưu ý với hai trường hợp sau:

Đối với ruộng thuộc các tổ chức tôn giáo tín ngưỡng: Dù có các tên gọi khác nhau (thần từ điền, thần từ Phật tự điền, thần từ Phật tự kỵ điền, hậu thần, hậu thần hậu Phật) tùy vào từng xã thôn nhưng chúng đều có một đặc điểm chung là ruộng của các đình, chùa, đền, miếu. Về mặt sử dụng các địa bạ đều ghi, cũng giống như các loại ruộng đất công là “bản xã (hoặc thôn, trại) đồng quân phân canh tác”. Tuy địa bạ ghi như vậy nhưng trên thực tế đây không phải là một loại ruộng công nếu xét về loại hình sở hữu mặc dù về mặt sử dụng chúng có tính chất như một loại ruộng công. Chúng ta đều biết đây thực chất là một loại ruộng hậu mà nguồn gốc chủ yếu là của tư nhân. Trong các địa bạ thời Minh Mệnh về sau loại ruộng đất trên đồng loạt được xếp vào mục tư điền.

Đối với thổ trạch viên tri (đất ở vườn ao): Với loại này địa bạ ghi bản xã (thôn) đồng canh cư, tức là bản xã (thôn) cùng canh tác và cư trú. Địa bạ không cho biết rõ chủ nhân của từng mảnh đất ở, từng mảnh

vườn, từng cái ao. Tuy nhiên đây thực chất là thuộc sở hữu tư nhân (nếu có một cái ao công xen vào thì địa bạ cũng đã ghi rõ). Về sau địa bạ thời Minh Mệnh khi trình bày loại đất đai này đã xếp vào mục tư thổ.

### **a. Các loại ruộng đất công**

#### *Công điền công thổ*

Trong các loại hình sở hữu, diện tích công điền công thổ là 2.610.4.5.2.2 chiếm tỷ lệ 18,98% so với tổng diện tích và 35,24% so với tư điền. Như vậy, xét về số lượng tuyệt đối, diện tích công điền công thổ đã thu hẹp, trong tương quan với tổng diện tích và trong tương quan với ruộng đất tư. Số công điền công thổ trên phân bố ở 41 đơn vị (chiếm tỷ lệ 82% số đơn vị xã thôn được nghiên cứu). Cụ thể: 37 xã thôn chỉ có công điền, 2 xã vừa có công điền vừa có công thổ (thôn Thượng Đình, xã Nhân Mục Cựu, tổng Khương Đình, xã Thâm Động, tổng Thâm Thị), 2 xã chỉ có công thổ (xã Đại Lộ, tổng Ninh Xá, châu Vạn Phúc, tổng Vạn Phúc). Trong số 2.610.4.5.2.2 công điền công thổ phần lớn là công điền (2.464.2.10.0.8), công thổ rất ít (146.1.10.1.0). Mặc dù về số lượng tuyệt đối không nhiều nhưng sự phân bố của công điền công thổ lại rải ra trên hầu hết các làng xã.

Tuy nhiên, dù phân bố ở hầu hết các xã thôn nhưng số lượng công điền công thổ ở từng xã thôn không giống nhau. Phần lớn số công điền công thổ trên chỉ tập trung ở một số xã thôn. Trong số 2.610.4.5.2.2 công điền công thổ có tới 2.098.8.12.2.7 (chiếm 80,48%) tập trung ở 13 xã thôn thuộc 6 tổng. Đáng chú ý có 7 xã thôn tỷ lệ công điền công thổ vượt trên 50% tổng diện tích. Như vậy, trên thực tế mặc dù có tới 40 xã thôn còn tồn tại loại hình sở hữu công điền công thổ nhưng loại sở hữu này chỉ thực sự có vai trò quan trọng trong đời sống cư dân ở một số ít làng xã (cụ thể: 13 làng, trong

đó 7 làng người dân sống chủ yếu dựa vào loại ruộng đất này). Các làng xã vốn là các sở đồn điền (Vĩnh Hưng, Yên Duyên) công điền còn tồn tại nhiều (vượt trên 50% tổng diện tích). Công điền tập trung ở một số làng xã thuộc một số tổng (Thanh Trì, Nam Phù Liệt, Vĩnh Hưng Đặng). Ngoài trường hợp tổng Thanh Trì (nơi có hai làng vốn là các sở đồn điền) có thể giải thích được, hai trường hợp còn lại phải chăng là một chứng cứ xác định một đặc điểm chung nào đó của đơn vị hành chính cấp tổng? Nhiều xã thôn (27/40) tuy công điền công thổ vẫn được duy trì nhưng số lượng không lớn, 10 xã thôn chỉ còn dưới 10 mẫu, cá biệt như xã Văn Điển tổng Văn Điển chỉ còn 0.1.3.0.0, hay thôn Liễu Ngoại, xã Hà Liễu, tổng Hà Liễu: 1.0.0.0.0 thôn Pháp Vân, xã Hoàng Liệt, tổng Quang Liệt: 1.3.0.0.0... (Xem bảng 3).

#### *Công châu thổ*

Công châu thổ là loại đất bãi ven sông (thường chỉ những làng xã nằm ven các sông lớn mới có loại đất đai này). Huyện Thanh Trì một mặt giáp với sông Hồng nên những làng xã nằm ven sông thường có công châu thổ. Đó là các xã thôn thuộc tổng Thanh Trì (gồm Thanh Trì, Khuyến Lương, Thúy Ái, sở Vĩnh Hưng, Nam Dư), thôn Yên Việt, tổng Nam Phù Liệt, châu Vạn Phúc, tổng Vạn Phúc.

Về số lượng tuyệt đối có 1.086.8.13.9.5 công châu thổ, chiếm 7,9% tổng diện tích toàn huyện. Các xã Thanh Trì, Thúy Ái có tỷ lệ công châu thổ chiếm trên 50% tổng diện tích tự nhiên, các xã Khuyến Lương, Nam Dư, thôn Yên Việt và châu Vạn Phúc chiếm một tỷ lệ đáng kể. Riêng Vĩnh Hưng Đặng diện tích công châu thổ chỉ có 5 mẫu. Rõ ràng ở những xã thôn nằm ven sông thì công châu thổ là loại đất đai có vai trò quan trọng trong đời sống cư dân.

**Bảng 3: Những làng xã còn nhiều công điền công thổ**

TT	Xã thôn	Tổng	Tổng diện tích	Ruộng đất công	Tỷ lệ
1	Vĩnh Hưng (sở)	Thanh Trì	483.4.14.4.0	326.6.6.0.0	67,50
2	Hạ thôn (sở Yên Duyên)	Thanh Trì	229.3.6.3.0	166.1.0.3.0	72,48
3	Phương Liệt	Hoàng Mai	292.2.11.2.0	85.2.9.5.0	29,10
4	Thượng thôn (Định Công)	Khương Đình	235.6.3.3.0	63.1.11.7.0	26,88
5	Hưu Liệt (Nam Phù Liệt)	Nam Phù Liệt	21.1.13.7.0	21.1.13.7.0	100,0
6	Vân Uyên (Nam Phù Liệt)	Nam Phù Liệt	102.4.6.1.8	50.4.3.4.0	49,0
7	Tự Khoát (Nam Phù Liệt)	Nam Phù Liệt	173.6.2.5.9	69.3.5.6.0	39,88
8	Đông Phù Liệt	Nam Phù Liệt	410.4.7.7.1	105.4.7.7.7	25,60
9	Tương Trúc (Nam Phù Liệt)	Nam Phù Liệt	100.5.8.7.0	58.9.14.0.0	59,0
10	Vĩnh Bảo	Vĩnh Hưng Đặng	206.0.3.7.0	112.4.8.3.0	54,36
11	Vĩnh Hưng Trung	Vĩnh Hưng Đặng	567.2.13.0.0	451.9.7.6.0	79,54
12	Vĩnh Hưng Đặng	Vĩnh Hưng Đặng	619.4.0.0.0	458.4.14.0	74,00
13	Vạn Phúc châu	Vạn Phúc	655.8.4.9.0	129.4.6.4.0	19,69

Thực ra, theo cách phân loại của địa bạ thì công châu thổ chỉ là một trong số các loại đất bãi ven sông. Tuy nhiên xưa nay các nhà nghiên cứu thường dùng khái niệm này như một danh từ chung chỉ tất cả các loại đất bãi ngoài đê. Trên thực tế đất ngoài đê cũng được phân thành nhiều loại khác nhau. Qua trường hợp huyện Thanh Trì được biết đến ít nhất cũng có các loại sau đây:

Công châu thổ (có ở các xã thôn Thanh Trì, Khuyến Lương, Nam Dư, Yên Việt, châu Vạn Phúc). Có lẽ đây là loại đất bãi tốt có thể trồng trọt được nhiều loại cây trồng.

Công châu thổ thành tang (có ở các xã Thanh Trì, Khuyến Lương, Thúy Ái). Loại công châu thổ này dùng để trồng dâu.

Công châu thổ vụ đậu (có ở các xã Thanh Trì, Khuyến Lương, Thúy Ái). Loại công châu thổ này dùng để trồng khoai đậu.

Bạch sa vị thành thổ (có ở các xã Thanh Trì, Thúy Ái). Đây là loại bãi cát mới bồi nhưng cũng đã sử dụng được trong việc trồng trọt một số loại cây trồng nào đó địa bạ cũng ghi "bản xã (thôn) đồng quân phân canh tác".

Âm sa vị thành thổ (có ở xã Nam Dư). Loại này cũng giống như bạch sa vị thành thổ.

Bảng 4: Tình hình công châu thổ

TT	Xã thôn	Tổng	Công châu thổ	Tỷ lệ
1	Thanh Trì	Thanh Trì	191.9.4.8.0	57,21
2	Khuyến Lương	Thanh Trì	177.9.12.0	37,42
3	Thúy Ái	Thanh Trì	194.1.7.6.5	90,87
4	Vinh Hưng	Thanh Trì	5.0.0.0.0	1,03
5	Nam Dư	Thanh Trì	196.1.5.0.0	24,90
6	Yên Việt	Nam Phù Liệt	34.1.2.5.0	48,30
7	Vạn Phúc	Vạn Phúc	287.5.12.0.0	43,81
	<b>Cộng</b>		<b>1.086.8.13.9.5</b>	

Tuy nhiên, diện tích các loại đất bãi ven sông thường không ổn định. Những khi sông Hồng đổi dòng hoặc lũ lớn là một diện tích lớn đất bãi có thể bị lở xuống sông. Chẳng hạn như trường hợp châu Thúy Ái, tổng Thanh Trì bị lở 426.4.6.7.0 (lớn hơn tổng diện tích hiện còn) bao gồm 0.8.14.7.0 công châu thổ thành tang, 70.2.10.1.7 công châu thổ vu đậu, 282.6.6.2.0 lão sa, 72.6.10.0.0 phù sa thủy tú vị thành thổ. Có lẽ do tính chất không ổn định của loại đất đai này nên nó không trở thành đối tượng của quá trình tư hữu hóa. Hầu như tất cả các loại đất bãi ven sông đều là đất đai công hữu. Đây cũng là tình hình chung đối với tất cả các trường hợp được biết đến (tỉnh Hà Đông cũ, đặc biệt là hai huyện Từ Liêm và Đan Phượng; Toàn bộ tỉnh Thái Bình, tỉnh Nam Định và nhiều làng xã thuộc nhiều địa phương khác vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ) (Xem bảng 4).

#### Công pha

Một loại đất đai tồn tại tương đối phổ biến ở các làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ là công pha, với các tên gọi như công pha, công pha thổ, công pha trì. Đây là một loại đất trũng ngập nước, tùy theo mức độ của nó mà có các tên gọi công

pha, công pha thổ (gắn với hạng thổ), công pha trì (gắn với hạng trì). Trong số 50 xã thôn huyện Thanh Trì loại đất đai này có mặt ở 18 xã thôn với số lượng khác nhau. Cụ thể hơn 14 xã thôn có hạng công pha, 1 xã có công pha thổ và 3 xã thôn có công pha trì.

Điều dễ nhận thấy là, trừ một vài trường hợp cá biệt còn ở hầu hết các làng xã diện tích công pha không nhiều (tổng diện tích các hạng công pha là 455.8.7.9.4 chỉ chiếm 3,31% tổng diện tích). Phần lớn các trường hợp diện tích công pha chỉ có vài mẫu. Một số ít có trên 10 mẫu như thôn Giáp Thát, Giáp Bát xã Thịnh Liệt (23.2.13.7.0), xã Phương Liệt (23.4.2.8.0) thuộc tổng Hoàng Mai, thôn Ngõ Vịnh thuộc xã Vinh Trung, tổng Cổ Điển (17.6.0.0.0). Một số trường hợp thậm chí chỉ một vài sào (như các thôn Hoàng Xá, Khánh Vân, Đỗ Hà thuộc xã Hà Liễu, tổng Hà Liễu chỉ có 0.3.0.0.0). Trường hợp cá biệt là thôn Pháp Vân, xã Hoàng Liệt, tổng Quang Liệt diện tích công pha thổ lên tới 294.0.0.0.0 chiếm 48,61% diện tích tự nhiên toàn xã. Đây là trường hợp duy nhất hạng công pha có vai trò quan trọng trong đời sống cư dân.

Tính chung cả ba loại công điền công thổ (công điền và một ít công thổ), công châu thổ (các loại đất bãi ven sông) và công pha (công pha, công pha thổ, công pha trì) của toàn huyện là 4.153.1.11.1.1 chiếm tỷ lệ 30,19% tổng diện tích. Đó là một tỷ lệ đáng kể. Tuy nhiên cũng cần lưu ý là trong số này có 26,15% là công châu thổ các loại. Sự duy trì với số lượng khá lớn ruộng đất công ở đây còn do đặc thù của một huyện nằm ven sông lớn quy định. Số các loại ruộng đất công trên phân bố ở 48/50 xã thôn, chỉ có 2 xã thôn là hoàn toàn không có ruộng đất công (ở đây chỉ kể ruộng đất canh tác được, không tính các loại đất đai khác như tha ma mộ địa, gò đồng...): Xã Huỳnh Cung, tổng Cổ Diễn và thôn Quan Nhân, xã Vĩnh Dụ, tổng Hà Liễu. Trong số này có 5 xã thôn vừa có công điền công thổ vừa có công châu thổ và 12 xã vừa có công điền công thổ vừa có công pha.

Như vậy, nếu tính cả công châu thổ và công pha các loại thì có tới 19 xã thôn các loại công điền công thổ vẫn là nguồn sống chủ yếu hoặc vẫn còn có vai trò quan trọng nhất định trong đời sống cư dân (cụ thể: Công điền công thổ vẫn còn có ý nghĩa quyết định ở 13 xã thôn, công châu thổ - 6 xã thôn, công pha thổ - 1 xã thôn).

### **b. Các loại ruộng đất tư**

#### *Tư điền*

Có 4/50 xã thôn không có tư điền. Đó là các xã Thúy Ái tổng Thanh Trì, thôn Hưu Liệt và thôn Yên Việt thuộc xã Nam Phù Liệt, tổng Nam Phù Liệt và xã Thận Vy, tổng Vân La. Các trường hợp không có tư điền này, hoặc là các xã thôn ven sông, đất đai chủ yếu là công châu thổ

(xã Thúy Ái: diện tích công châu thổ chiếm 90,87% tổng diện tích, thôn Yên Việt công châu thổ chiếm 48,3% tổng diện tích), hoặc là các xã thôn có quy mô diện tích rất nhỏ (thôn Hưu Liệt: 21.1.13.7.0 xã Thận Vy: 23.7.9.5.0).

Tổng diện tích tư điền là 7.467.4.12.0.4, chiếm 53,86% tổng diện tích, gấp hơn 2,8 lần công điền. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỉnh Hà Đông (Hà Đông: 65,34%), xấp xỉ tỉnh Thái Bình (Thái Bình: 53,24%). Trừ trường hợp xã Tương Trúc, tổng Nam Phù Liệt chỉ có 3.5.4.2.0 tư điền (3,48%) còn lại ở hầu hết các xã thôn có tư điền thì tư điền đều chiếm một tỷ lệ đáng kể. Trong số này có tới 20 xã thôn tỷ lệ tư điền chiếm trên 70% tổng diện tích. Như vậy, nhìn vào số lượng tuyệt đối cũng như tỷ lệ tư điền trong cơ cấu ruộng đất có thể khẳng định rằng cho tới đầu thế kỷ XIX sở hữu tư nhân về ruộng đất đã chiếm vị trí ưu thế trong các xã thôn huyện Thanh Trì.

Điều đáng lưu ý là trong số 20 xã thôn có tỷ lệ tư điền trên 70% hầu hết là các xã thôn có quy mô vào loại nhỏ (15 xã thôn), chỉ có 5 xã thôn có quy mô trung bình. Mặt khác, số xã thôn này lại tập trung ở 4 tổng là Khương Đình, Cổ Diễn, Hà Liễu và Ninh Xá (cũng như công điền tập trung nhiều hơn ở các tổng Thanh Trì, Nam Phù Liệt và Vĩnh Hưng Đặng). Điều này, thêm một cơ sở nữa cho ý niệm về một sự tương đồng nào đó giữa các xã thôn trong phạm vi một tổng.

#### *Thần từ phật tự điền*

Ruộng đất thuộc các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng được các nhà nghiên cứu thường gọi bằng một khái niệm chung là *thần từ phật tự điền* (ruộng thần từ phật tự), là loại hình ruộng đất tồn tại khá phổ biến trong



các làng xã người Việt thời kỳ Trung Cận đại. Trong địa bạ Gia Long thần từ phật tự được tách thành một mục riêng trong kê khai ruộng đất. Như trên đã nói, xét về nguồn gốc, thần từ phật tự vốn là thuộc sở hữu tư nhân.

Trong số 50 đơn vị xã thôn huyện Thanh Trì được nghiên cứu, số xã thôn có ruộng thần từ phật tự là 37 (chiếm tỷ lệ 74%). Trong số này có 13 xã thôn vừa có ruộng thần từ, vừa có ruộng phật tự, nhưng địa bạ không phân biệt cụ thể đâu là thần từ điền, đâu là phật tự điền, số lượng từng loại bao nhiêu. Có tới 23 xã thôn chỉ có ruộng thần từ, không có ruộng phật tự và có 1 thôn chỉ có ruộng phật tự, không có ruộng thần từ. Điều này cho thấy sự phổ biến rộng rãi của tín ngưỡng dân gian (hậu thần được hiểu là ruộng do các cá nhân cúng cho đình, đền, miếu...). Như vậy, không có nghĩa là chỉ những xã thôn có loại ruộng hậu phật thì ở đó mới có chùa chiền (có thể có chùa mà không có ruộng chùa).

Toàn bộ diện tích ruộng hậu thần hậu phật là 322.4.6.4.1 (chiếm tỷ lệ 2,37% tổng diện tích toàn huyện). Số ruộng đất trên phân bố không đều giữa các làng. Có những làng chỉ một vài sào (thôn Giáp Nhất, xã Thịnh Liệt, tổng Hoàng Mai: 0.4.0.0.0, xã Vinh Hưng Đặng, tổng Vinh Hưng Đặng: 0.2.0.0.0), nhưng cũng có xã thôn hàng chục mẫu, thậm chí vài chục mẫu (như xã Văn Điển, tổng Cổ Điển: 22.5.0.4.0.0, thôn Ngõ Vịnh, xã Vinh Trung, tổng Cổ Điển: 31.3.8.5.0...).

Về số lượng tuyệt đối thần từ phật tự điền không nhiều nhưng đây lại là loại ruộng đất mang nhiều ý nghĩa. Tuy có nguồn gốc là sở hữu tư nhân nhưng thần từ phật tự lại được dùng như một thứ ruộng công nhưng không giống như công

điền công thổ và các loại đất công khác. Địa bạ ghi cách thức sử dụng là “đồng quân phân canh tác” (chia đều cây cấy) nhưng trên thực tế phải hiểu đó chỉ là tín hiệu cho biết đây là loại ruộng đất của tập thể (chùa, đình, đền, miếu...) chứ không phải dùng chia đều cho các đối tượng theo phép quân điền như các loại ruộng đất công. Cách thức sử dụng loại thần từ phật tự rất đa dạng tùy theo phong tục của từng làng xã.

#### *Thổ trạch viên trì*

Trong địa bạ Gia Long năm thứ 4 (huyện Thanh Trì cũng như các địa phương khác) thổ trạch viên trì (loại đất ở vườn ao) được xếp thành một mục riêng, không thuộc công cũng không thuộc tư. Ở đây chúng tôi xếp thổ trạch viên trì vào loại ruộng đất tư là căn cứ trên thực tế sử dụng và đặc biệt là địa bạ các địa phương lập dưới thời Minh Mệnh về sau, theo đó loại đất đai này được xác định rõ là tư thổ trạch viên trì. Thực ra thì không phải tất cả thổ trạch viên trì đều thuộc sở hữu tư nhân, nhưng chắc chắn phần lớn trong số đó là thuộc sở hữu tư nhân.

Diện tích thổ trạch viên trì thống kê được là 1.708.8.6.5.0, chiếm tỷ lệ 12,42% tổng diện tích các loại đất đai. Khác với các loại đất đai khác một xã thôn có thể có mà cũng có thể không, loại thổ trạch viên trì có ở tất cả các xã thôn. Trong 50 trường hợp được khảo sát chỉ duy nhất có thôn Hưu Liệt thuộc xã Nam Phù Liệt không thấy địa bạ ghi có thổ trạch viên trì. Tuy nhiên, đây là một trường hợp rất đặc biệt. Hưu Liệt là một trong các thôn thuộc xã Nam Phù Liệt, diện tích chỉ có 21.1.13.7.0 địa bạ ghi toàn bộ số ruộng đất đó vào mục công điền. Rất có thể phần thổ trạch viên trì của thôn Hưu Liệt vẫn còn khai

chung vào mục đất đai này của các thôn khác trong xã.

Tỷ lệ thổ trạch viên tri so với tổng diện tích của huyện Thanh Trì lớn hơn một số địa phương khác vùng đồng bằng Bắc Bộ (tỷ lệ này ở tỉnh Thái Bình là 10,26%, ở tỉnh Hà Đông là 7,5%). Nói chung, quy mô làng xã càng lớn thì tỷ lệ thổ trạch viên tri so với tổng diện tích càng nhỏ và ngược lại.

Ngoài các loại hình đất đai chủ yếu trên địa bạ còn cho biết một loại đất đai khác nhưng không được tính vào tổng diện tích của toàn xã thôn, đó là tha ma mộ địa và thổ phụ (gò đống). Cũng có những xã có cả tha ma mộ địa, cả thổ phụ. Lại có những xã chỉ có một trong hai loại trên. Và đặc biệt khá nhiều xã thôn không có loại đất đai này (23/50 xã thôn). Trên thực tế có phải những xã thôn này không có bãi tha ma? Chắc không phải như vậy. Có thể do khi lập địa bạ người ta đã bỏ sót nội dung này (vì cơ bản địa bạ lập ra là để nhà nước có cơ sở thu thuế, mà tha ma mộ

địa lại là loại đất đai không phải nộp thuế).

Trong lịch sử Việt Nam, địa bạ (sổ ruộng đất) được lập từ sớm và nhiều đợt, qua các triều đại và trong từng triều đại. Tuy nhiên cho đến nay sưu tập địa bạ lớn nhất hiện còn là những địa bạ ở thế kỷ XIX, chủ yếu dưới hai triều Gia Long và Minh Mệnh. Chúng ta biết rằng địa bạ được lập là để nhà nước quản lý đất đai và thu thuế. Xuất phát từ mục đích như vậy mà mỗi địa bạ thực sự là một bộ hồ sơ phong phú về từng làng xã cụ thể. Nói một cách hình ảnh và trên một ý nghĩa nhất định, mỗi địa bạ là một mô tả sinh động và tương đối toàn diện bức tranh từng làng xã ở thời điểm lập địa bạ.

Mặc dù bức tranh làng xã huyện Thanh Trì mới chỉ là những chấm phá ban đầu. Nhưng, với bất kỳ một nghiên cứu làng xã Việt Nam nào, một làng cụ thể hay trên phạm vi lớn hơn, việc khai thác nguồn tư liệu địa bạ luôn là một việc làm cần thiết.

## CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 222.

(2). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(3). Địa bạ Thanh Trì tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội), ký hiệu từ DB10.P1 đến DB10.P100.

(4). Phan Huy Lê (Chủ biên): *Địa bạ Hà Đông*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1995; *Địa bạ Thái Bình*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997.